

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**  
**KHOA NGOẠI NGỮ**  
**CHƯƠNG TRÌNH NGÔN NGỮ ANH**

---



**BẢN MÔ TẢ CTDH**  
**Ngành Ngôn ngữ Anh**

**NĂM 2018**

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 820/QĐ-ĐHTDM ngày 03 tháng 07 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

### 1. THÔNG TIN CHUNG

|                                            |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------|
| – Tên chương trình:                        | Ngôn ngữ Anh               |
| – Tên khoa thực hiện CTĐT:                 | Khoa Ngoại ngữ             |
| – Mã ngành đào tạo                         | 7220201                    |
| – Hình thức học tập                        | Chính quy                  |
| – Ngôn ngữ sử dụng                         | Tiếng Anh                  |
| – Thời gian đào tạo                        | 04 năm                     |
| – Ngày tháng phát hành/chỉnh sửa bản mô tả | ...                        |
| – Thời gian rà soát, chỉnh sửa định kỳ     | Hàng năm                   |
| – Nơi phát hành/ban hành                   | Trường Đại học Thủ Dầu Một |

### 2. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH

#### 2.1. Mục tiêu chương trình

##### 2.1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo những cử nhân Đại học Ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và có sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn đã được đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

##### 2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

|     |                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PO1 | Trang bị cho người học những kiến thức về khoa học xã hội - nhân văn và các kiến thức liên quan cho việc học tập suốt đời;      |
| PO2 | Trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ Anh liên quan đến môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu một cách hiệu quả; |
| PO3 | Phát triển khả năng tư duy lập luận, NCKH cho người học để giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn;                        |
| PO4 | Nâng cao kỹ năng phân tích trong ngôn ngữ và giao tiếp để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời của người học;  |
| PO5 | Nâng cao ý thức về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của người học đối với bản thân, với xã hội.                               |

#### 2.2. Chuẩn đầu ra

|      |                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ELO1 | Áp dụng các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành, đến thực tiễn nghề nghiệp; kiến thức cơ sở của các phân môn thuộc khối kiến thức chung trong việc tiếp cận và nghiên cứu ngôn ngữ Anh. |
| ELO2 | Áp dụng kiến thức tiếng Anh trong giao tiếp xã hội.                                                                                                                                                                                      |

|             |                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>ELO3</b> | Áp dụng kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh vào thực tiễn nghề nghiệp.                                                                                                                                                     |
| <b>ELO4</b> | Nâng cao nhận thức về phong tục, tập quán, đất nước, con người và xã hội của một số nước nói tiếng Anh                                                                                                                     |
| <b>ELO5</b> | Phát triển khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng sử dụng công nghệ đa phương tiện và khả năng thích nghi với những môi trường làm việc đa dạng nhằm đạt hiệu quả trong công việc và học tập suốt đời. |
| <b>ELO6</b> | Sử dụng tiếng Anh thành thạo và hiệu quả trong môi trường đa văn hóa tại các doanh nghiệp.                                                                                                                                 |
| <b>ELO7</b> | Vận dụng tư duy lô-gích, tư duy phản biện để phân tích những tình huống thực tế liên quan đến ngôn ngữ Anh nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tế một cách khách quan, hiệu quả.                                 |
| <b>ELO8</b> | Thể hiện khả năng hợp tác trong công việc một cách chuyên nghiệp, lối sống tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, phù hợp với các chuẩn mực đạo đức ở nơi làm việc cũng như ở ngoài xã hội.                                    |
| <b>ELO9</b> | Thể hiện ý thức học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời và ý thức trách nhiệm trong công việc và đời sống xã hội để vươn lên đỉnh cao của tri thức và những điều tốt đẹp trong cuộc sống.                              |

### 2.3. Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình

| Mục tiêu (POs) | Các ELOs đóng góp cho POs |         |                                |
|----------------|---------------------------|---------|--------------------------------|
|                | Kiến thức                 | Kỹ năng | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |
| PO1            | ELO1                      |         |                                |
| PO2            | ELO2,3,4                  |         |                                |
| PO3            |                           | ELO5,7  |                                |
| PO4            |                           | ELO6    |                                |
| PO5            |                           |         | ELO8,9                         |

### 2.4. Chương trình đối sánh

Nội hàm bảng mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Thủ Dầu Một được xây dựng dựa trên nền tảng chính là bảng mô tả CTĐT ngành 2015 của Trường, đồng thời có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT và CDR của các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trong nước và khu vực:

|                                                      |                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trong nước                                           | - Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Tôn Đức Thắng<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội                                                                |
| Ngoài nước                                           | - Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Thammasat<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Santo Tomas<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Asia-Pacific University                  |
| Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ | - Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo<br>- Cấu trúc và tính liên kết giữa các học phần trong Chương trình đào tạo<br>- Tên gọi các học phần trong Chương trình đào tạo |

### 2.5. Điểm khác biệt của chương trình (điểm mạnh)

Nội hàm bảng mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Thủ Dầu Một được xây dựng dựa trên nền tảng chính là bảng mô tả CTĐT ngành 2015 của Trường, đồng thời

có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT và CDR của các trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trong nước và khu vực:

|                                                      |                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trong nước                                           | - Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Tôn Đức Thắng<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội                                                                |
| Ngoài nước                                           | - Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Thammasat<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Đại học Santo Tomas<br>- Chương trình Ngôn ngữ Anh Asia-Pacific University                  |
| Các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ | - Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo<br>- Cấu trúc và tính liên kết giữa các học phần trong Chương trình đào tạo<br>- Tên gọi các học phần trong Chương trình đào tạo |

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo chung

| Trình độ đào tạo | Thời gian đào tạo | Khối lượng kiến thức toàn khóa (Tín chỉ) | Kiến thức giáo dục đại cương | Kiến thức giáo dục chuyên ngành |                        |                                               |
|------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|
|                  |                   |                                          |                              | Kiến thức cơ sở ngành           | Kiến thức chuyên ngành | Thực tập tốt nghiệp và làm báo cáo tốt nghiệp |
| Đại học          | 04 năm            | 120                                      | 21                           | 51                              | 31                     | 17                                            |

#### 3.2. Cấu trúc chương trình đào tạo cụ thể

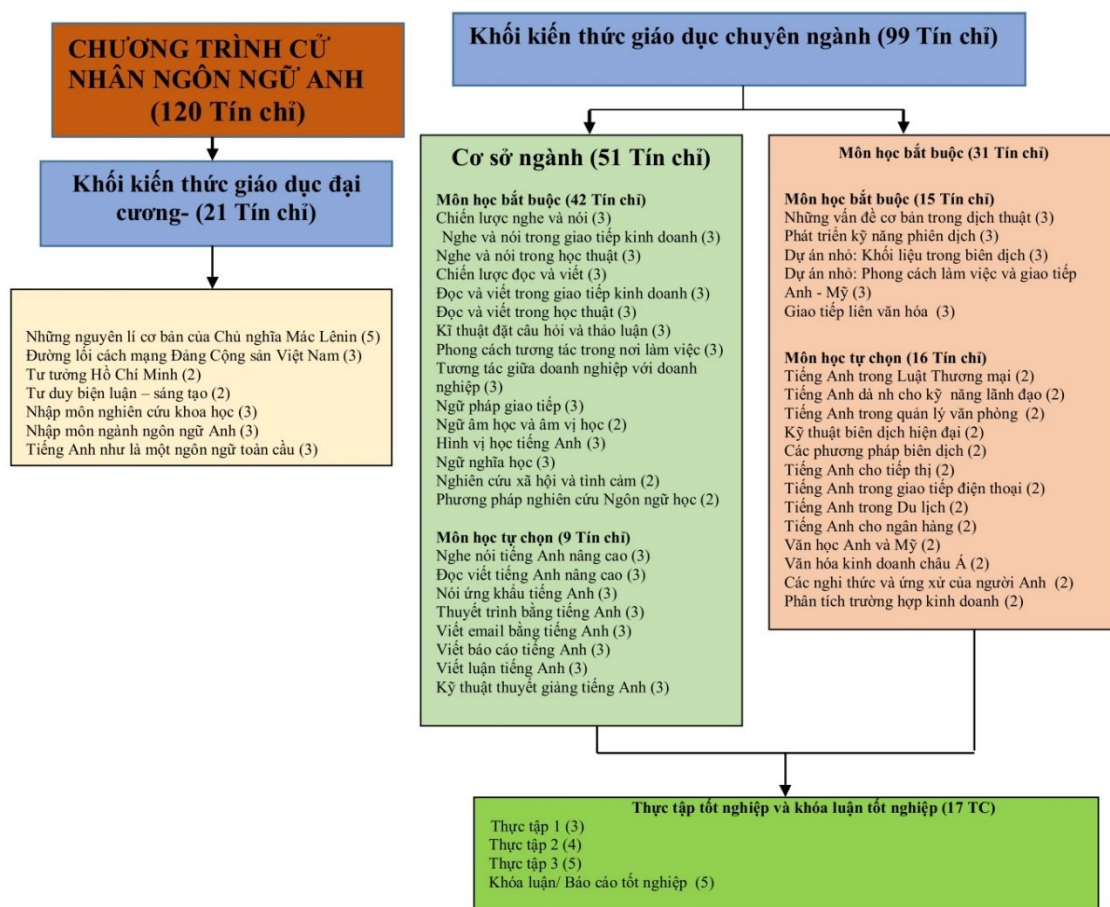
| Số TT                                                                | Mã HP | Tên học phần                                                           | Số tín chỉ | Số tiết   |           | Loại học phần |         | Điều kiện |           | Học kỳ<br>(dự kiến) |
|----------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|---------------|---------|-----------|-----------|---------------------|
|                                                                      |       |                                                                        |            | Lý thuyết | Thực hành | Bắt buộc      | Tự chọn | Học trước | Song hành |                     |
| Kiến thức giáo dục đại cương: 21 TC (Bắt buộc: 21 TC; Tự chọn: 0 TC) |       |                                                                        |            |           |           |               |         |           |           |                     |
| 1                                                                    | AV385 | English as a Global Language (Tiếng Anh như là một ngôn ngữ toàn cầu ) | 3          | 2         | 1         | X             |         | không     | AV392     | 1                   |
| 2                                                                    | AV392 | Introduction to English Language (Nhập môn ngành Tiếng Anh)            | 3          | 2         | 1         | X             |         | không     | AV385     | 1                   |
| 3                                                                    | DC078 | Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin                        | 5          | 5         | 0         | X             |         | không     | DC080     | 1                   |
| 4                                                                    | DC080 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2          | 2         | 0         | X             |         | không     | DC078     | 1                   |
| 5                                                                    | DC084 | Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam                             | 3          | 3         | 0         | X             |         | DC078     | không     | 2                   |
| 6                                                                    | DC094 | Tư duy biện luận – sáng tạo                                            | 3          | 3         | 0         | X             |         | AV392     | DC095     | 2                   |
| 7                                                                    | DC095 | Nhập môn nghiên cứu khoa học                                           | 2          | 1         | 1         | X             |         | AV392     | DC094     | 2                   |
| Kiến thức cơ sở ngành: 51 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 9 TC)        |       |                                                                        |            |           |           |               |         |           |           |                     |
| 1                                                                    | AV390 | Listening & Speaking Strategies (Chiến lược nghe và nói )              | 3          | 1         | 2         | X             |         | AV387     | AV389     | 2                   |
| 2                                                                    | AV258 | Listening & Speaking for Business Communication                        | 3          | 1         | 2         | X             |         | AV390     | AV259     | 3                   |

|    |       |                                                                                           |   |   |   |   |   |                |       |   |
|----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|----------------|-------|---|
|    |       | (Nghe và nói trong giao tiếp kinh doanh )                                                 |   |   |   |   |   |                |       |   |
| 3  | AV264 | Academic Listening & Speaking<br>(Nghe và nói trong học thuật )                           | 3 | 1 | 2 | X |   | AV258          | AV265 | 4 |
| 4  | AV389 | Reading & Writing Strategies<br>(Chiến lược đọc và viết )                                 | 3 | 1 | 2 | X |   | AV387          | AV390 | 2 |
| 5  | AV259 | Reading & Writing for Business Communication ( Đọc và viết trong giao tiếp kinh doanh )   | 3 | 1 | 2 | X |   | AV389          | AV258 | 3 |
| 6  | AV265 | Academic Reading & Writing<br>(Đọc và viết trong học thuật )                              | 3 | 1 | 2 | X |   | AV259          | AV264 | 4 |
| 7  | AV260 | Questioning and Discussion Techniques<br>(Kỹ thuật đặt câu hỏi và thảo luận)              | 3 | 2 | 1 | X |   | AV390          | không | 3 |
| 8  | AV266 | Interaction styles in the Workplace<br>(Phong cách giao tiếp nơi làm việc)                | 3 | 2 | 1 | X |   | AV260          | AV264 | 4 |
| 9  | AV271 | Business-to-Business Interaction<br>(Tương tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp )       | 3 | 2 | 1 | X |   | AV266          | không | 5 |
| 10 | AV387 | Communicative Grammar<br>(Ngữ pháp giao tiếp )                                            | 3 | 2 | 1 | X |   | không          | không | 1 |
| 11 | AV388 | English Phonetics and Phonology<br>(Ngữ âm học và âm vị học )                             | 2 | 1 | 1 | X |   | AV385          | không | 2 |
| 12 | AV263 | Morphology and Syntax<br>(Hình thái học- cú pháp học)                                     | 3 | 2 | 1 | X |   | AV388          | không | 3 |
| 13 | AV267 | Semantics<br>(Ngữ nghĩa học)                                                              | 3 | 2 | 1 | X |   | AV263          | không | 4 |
| 14 | AV262 | Social and Emotional Learning<br>(Nghiên cứu xã hội và tình cảm)                          | 2 | 1 | 1 | X |   | AV391          | không | 3 |
| 15 | AV257 | Research Methods for Language and Culture Studies<br>Phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ học) | 2 | 1 | 1 | X |   | DC095          | không | 3 |
| 16 | AV274 | Critical Listening and Speaking(Nghe nói tiếng Anh nâng cao)                              | 3 | 2 | 1 |   | X | AV264          | AV275 | 5 |
| 17 | AV275 | Critical Reading and Writing<br>(Đọc viết tiếng Anh nâng cao)                             | 3 | 2 | 1 |   | X | AV265          | AV274 | 5 |
| 18 | AV276 | Impromptu Speaking Techniques<br>(Nói ứng khẩu tiếng Anh)                                 | 3 | 2 | 1 |   | X | AV264<br>AV266 | không | 5 |
| 19 | AV277 | Presentation in English<br>(Thuyết trình bằng tiếng Anh)                                  | 3 | 2 | 1 |   | X | AV264          | không | 5 |
| 20 | AV278 | Email Writing in English<br>(Viết email bằng tiếng Anh)                                   | 3 | 2 | 1 |   | X | AV265          | không | 5 |

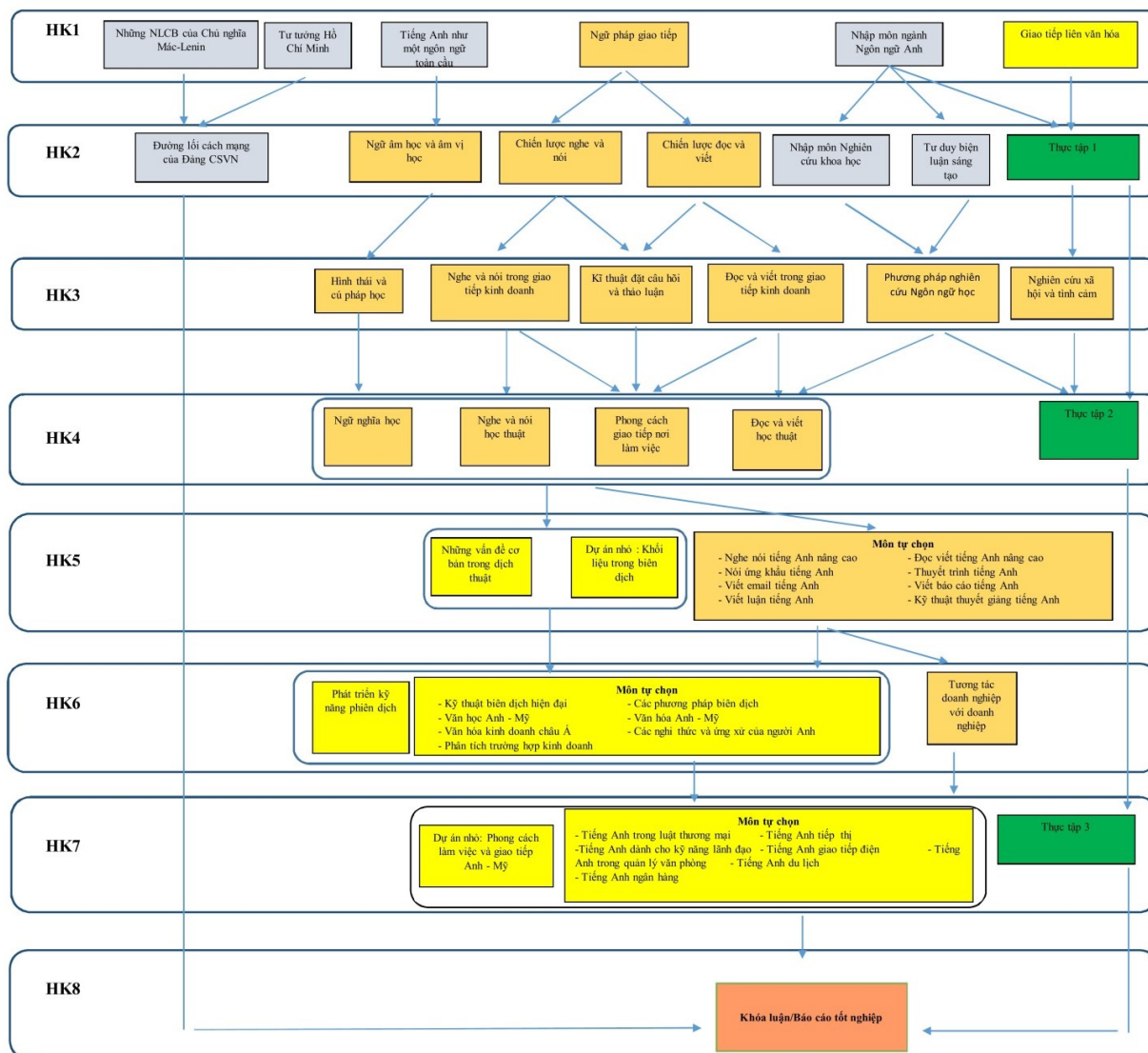
|                                                                        |       |                                                                                                           |   |   |   |   |   |                |       |   |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|----------------|-------|---|
| 21                                                                     | AV279 | Report Writing in English<br>(Viết báo cáo tiếng Anh)                                                     | 3 | 2 | 1 |   | X | AV265          | không | 5 |
| 22                                                                     | AV280 | Essay Writing in English<br>(Viết luận tiếng Anh)                                                         | 3 | 2 | 1 |   | X | AV265          | không | 5 |
| 23                                                                     | AV281 | English Motivational<br>Speeches<br>(Kỹ thuật thuyết giảng tiếng Anh)                                     | 3 | 2 | 1 |   | X | AV264          | không | 5 |
| <b>Kiến thức chuyên ngành: 31 TC (Bắt buộc: 15 TC; Tự chọn: 16 TC)</b> |       |                                                                                                           |   |   |   |   |   |                |       |   |
| 1                                                                      | AV272 | Fundamentals of Translation<br>(Những vấn đề cơ bản trong dịch thuật)                                     | 3 | 2 | 1 | X |   | AV267<br>AV265 | AV273 | 5 |
| 2                                                                      | AV282 | Building Interpretation Skills<br>(Phát triển kỹ năng phiên dịch)                                         | 3 | 1 | 2 | X |   | AV272<br>AV273 | Không | 6 |
| 3                                                                      | AV273 | Mini project: Using Corpora<br>for Translation<br>(Mini project: Khối liệu trong biên dịch)               | 3 | 1 | 2 | X |   | AV267          | AV272 | 5 |
| 4                                                                      | AV261 | Mini project: British –<br>American Work Styles<br>(Dự án nhỏ: Phong cách làm việc và giao tiếp Anh - Mỹ) | 3 | 1 | 2 | X |   | AV271          | không | 3 |
| 5                                                                      | AV386 | Cross – Cultural<br>Communication<br>(Giao tiếp liên văn hóa)                                             | 3 | 2 | 1 | X |   | không          | không | 1 |
| 6                                                                      | AV287 | English in Business Law<br>(Tiếng Anh trong Luật Thương mại)                                              | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 7                                                                      | AV288 | English for Leadership Skills<br>(Tiếng năng lãnh đạo)                                                    | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 8                                                                      | AV289 | English in Office Management<br>(Tiếng Anh trong quản lý văn phòng)                                       | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 9                                                                      | AV240 | Modern Translation<br>Technologies<br>(Kỹ thuật biên dịch hiện đại)                                       | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273 | không | 6 |
| 10                                                                     | AV053 | Approaches to Translation<br>(Các phương pháp biên dịch)                                                  | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273 | không | 6 |
| 11                                                                     | AV290 | English for Marketing<br>( Tiếng Anh cho tiếp thị )                                                       | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 12                                                                     | AV291 | English for Telephoning<br>(Tiếng Anh trong giao tiếp điện thoại)                                         | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 13                                                                     | AV292 | English for Tourism<br>(Tiếng Anh trong Du lịch)                                                          | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 14                                                                     | AV293 | English for Banking<br>( Tiếng Anh cho ngân hàng )                                                        | 2 | 1 | 1 |   | X | AV271          | không | 7 |
| 15                                                                     | AV284 | British and American<br>Literatures<br>( Văn học Anh và Mỹ )                                              | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273 | không | 6 |
| 16                                                                     | AV254 | British and American<br>Business Cultures                                                                 | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273 | không | 6 |

|                                                                                              |       |                                                                                       |   |   |   |   |   |                         |       |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|-------------------------|-------|---|
|                                                                                              |       | ( Văn hóa kinh doanh Anh và Mỹ )                                                      |   |   |   |   |   |                         |       |   |
| 17                                                                                           | AV236 | Business Culture in Asia<br>( Văn hóa kinh doanh châu Á )                             | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273          | không | 6 |
| 18                                                                                           | AV237 | English Etiquette and Good<br>Manners<br>( Các nghi thức và ứng xử của<br>người Anh ) | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273          | không | 6 |
| 19                                                                                           | AV285 | Business Case Analysis<br>(Phân tích trường hợp kinh<br>doanh)                        | 2 | 1 | 1 |   | X | AV272<br>AV273          | không | 6 |
| <b>Thực tập tốt nghiệp và làm báo cáo tốt nghiệp: 17 TC (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 0 TC)</b> |       |                                                                                       |   |   |   |   |   |                         |       |   |
| 1                                                                                            | AV391 | Service Learning (Thực tập 1)                                                         | 3 | 1 | 2 | X |   | AV392                   | không | 2 |
| 2                                                                                            | AV268 | Business Evaluation (Thực tập<br>2)                                                   | 4 | 0 | 4 | X |   | AV391                   | không | 4 |
| 3                                                                                            | AV283 | Work-integrated Education<br>(Thực tập 3)                                             | 5 | 0 | 5 | X |   | AV268                   | không | 6 |
| 4                                                                                            | AV394 | Final Thesis/Report (Khóa<br>luận/ Báo cáo tốt nghiệp)                                | 5 | 0 | 5 | X |   | DC084<br>AV257<br>AV283 | không | 7 |

### 3.3. Sơ đồ cấu trúc chương trình



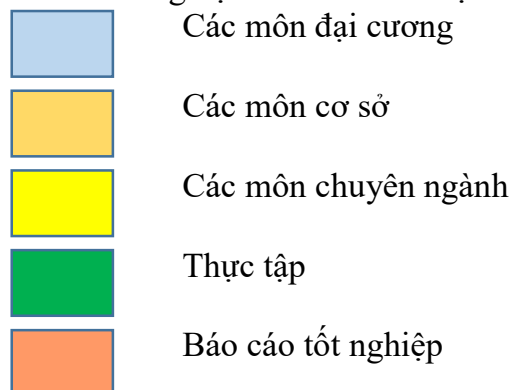
### 3.4. Sơ đồ mô tả theo từng học kỳ



#### Chú thích:

\* Học phần thực tập/khóa luận: Sử dụng toàn bộ kiến thức đã được học ở những môn học trước

\* Liên thông dọc: các môn bổ trợ theo trình tự trước sau (theo học kỳ)



#### 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

**Phương pháp giảng dạy:** để đạt mục tiêu đào tạo của chương trình, vai trò của giảng viên, sinh viên, nội dung- phương pháp giảng dạy của chương trình được quy định như sau:

- **Vai trò của GV và SV:** Chương trình học ở bậc đại học lấy người học làm trung tâm, trong đó GV đóng vai trò như một xúc tác viên có nhiệm vụ cung cấp kiến thức nền tảng, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy và học, truyền đạt lại kiến thức, kinh nghiệm cho sinh viên, giúp người học phát triển kỹ năng cần thiết, đồng thời tạo sự hứng thú, khơi gợi tính sáng tạo nơi người học; SV là trọng tâm của hoạt động dạy và học. Với sự hướng dẫn của GV, SV sẽ chủ động khám phá, tiếp nhận kiến thức, thực hành phát triển cho mình các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cần thiết, đồng thời xây dựng cho mình nhân sinh quan sống đúng đắn phục vụ cộng đồng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế. Muốn học tập hiệu quả, sinh viên chương trình ngôn ngữ Anh phải lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp.

- **Nội dung và phương pháp giảng dạy:** Nội dung và PPGD của CTNNA hướng đến nâng cao nhận thức của người học đối với tự trau dồi tri thức, rèn luyện phát triển kỹ năng và năng lực tự học tập suốt đời. Nội dung giảng dạy gắn với việc sử dụng tiếng Anh trong thời đại toàn cầu hóa. Phương pháp giảng dạy được thực hiện đa dạng, kết hợp trực quan sinh động, sử dụng đa phương tiện thông tin, nhấn mạnh học đi đôi với hành nhằm phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ, và năng lực tự học suốt đời cho người học.

| Phương pháp giảng dạy                                        | Nội dung/Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Dạy trực tiếp</i>                                         | GV luôn kết hợp trình bày bài giảng (diễn giảng) với các phương pháp khác như tổ chức cho SV thảo luận nhóm, trao đổi, tranh luận, giải đáp, thuyết trình để tăng cường tính tích cực, chủ động của SV.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <i>Dạy gián tiếp</i>                                         | Chương trình có dạy bài tập, dự án, thực tập, luận văn tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học giúp sinh viên tích cực học hỏi và phát triển kiến thức thực tế.<br>Hoạt động nghiên cứu và dự án sinh viên đóng một vai trò quan trọng để giúp sinh viên đạt được ELOs của chương trình đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <i>Dạy học tương tác thông qua hệ thống học tập điện tử.</i> | Học tập được thực hiện qua tương tác giữa 03 thành phần SV - GV - Nhóm SV với sự hỗ trợ của máy tính (e-learning), project và nghiên cứu khoa học (NCKH), triển khai quản lý sinh viên theo phương thức E-portfolio. Những hoạt động này giúp học sinh phát triển thói quen hợp tác và trao đổi với người khác trong học tập.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <i>Hoạt động trải nghiệm và thực tập tại doanh nghiệp</i>    | - SV năm thứ 1 được tham gia vào các hoạt động tham quan thực tế và thực tập cộng đồng (qua học phần Business Evaluation, Service Learning, Work-integrated Education và các hoạt động của Đoàn, Hội)<br>- Ở cuối năm thứ 2, các GV và cán bộ hướng dẫn thực tập thảo luận với SV để tìm các vị trí thực tập phù hợp với sở thích và mục tiêu nghề nghiệp riêng biệt của mỗi người. Tất cả các đợt thực tập được sắp xếp cho SV từ một mạng lưới các tổ chức đối tác của nhà trường. Mỗi cơ hội thực tập được thiết kế nhằm hỗ trợ SV tham gia tích cực vào quá trình làm việc cũng như thực hiện các dự án đang triển khai tại công ty. Qua đó giúp phát triển các kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm chuyên môn quý báu. |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | - SV năm thứ 4 được giới thiệu đến các doanh nghiệp để thực hiện tham gia các hoạt động nghề nghiệp theo chuyên ngành đào tạo. Tùy theo năng lực học tập, SV có thể thực hiện đồ án tốt nghiệp ứng dụng kiến thức và kinh nghiệm thu được trong kỳ thực tập của mình. Để giúp sinh viên kết nối với các doanh nghiệp, công ty..., hàng năm Trung tâm Lao động thị trường của trường đại học Thủ Dầu Một hợp tác với trung tâm việc làm của Tỉnh Bình Dương để tổ chức hội chợ việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <i>Hoạt động khởi nghiệp</i>         | Trường đại học tổ chức đào tạo huấn luyện khởi nghiệp cho sinh viên có sở thích làm một doanh nghiệp [ <a href="http://tdmu.edu.vn/tin-tuc/tin-tong-hop/giao-luu-Khoi-nghiep-cung-sinh-vien-dai-hoc-thu-dau-mot">http://tdmu.edu.vn/tin-tuc/tin-tong-hop/giao-luu-Khoi-nghiep-cung-sinh-vien-dai-hoc-thu-dau-mot</a> ], tổ chức cuộc thi Khởi nghiệp với các sinh viên của Đại học Thủ Dầu Một năm 2018 [ <a href="http://tdmu.edu.vn/news-training-news-training/-giving-a-time-competition-with-students-school-students-with-a-beginning-motives">http://tdmu.edu.vn/news-training-news-training/-giving-a-time-competition-with-students-school-students-with-a-beginning-motives</a> ], [Start-up supporting activities: Training course on entrepreneurship, and start-up seminars for students; Detailed plan and photos of a TDMU student start-up competition in 2018]. |
| <i>Đánh giá hoạt động dạy và học</i> | Các hoạt động dạy và học được đánh giá thường xuyên và cải thiện định kỳ. Sinh viên đánh giá chất lượng của các khóa học thông qua mẫu đánh giá khóa học. Sinh viên có thể nhận xét về chất lượng giảng dạy của giảng viên trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, hộp thư góp ý của khoa, hoặc thông qua các cố vấn học tập. Mỗi học kỳ, khoa sẽ tổ chức dự giờ trong lớp để đưa ra gợi ý về sự chuyên nghiệp của giảng viên và phương pháp giảng dạy. Một số giảng viên thu thập thông tin phản hồi của sinh viên để cải thiện kịp thời. Những cải tiến được các giảng viên thông báo trong thời gian gặp gỡ sinh viên hoặc họp lớp với các cố vấn học tập. Hệ thống E-learning cũng đánh giá định kỳ bằng cách sử dụng mẫu đánh giá khóa học hoặc thông qua kênh đa phương tiện.                                                                                                |

## 5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Các môn học được đánh giá trên cơ sở:

- + Dựa trên chuẩn đầu ra của môn học và của Chương trình đào tạo;
- + Tuân thủ quy định chung của Trường.

Phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận, báo cáo thu hoạch.

## 6. ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

| TT | Tên học phần                     | Phương pháp đánh giá sinh viên | CĐR CỦA CTĐT |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|----------------------------------|--------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
|    |                                  |                                | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1  | English as a Global Language     | Trắc nghiệm, Vấn đáp           | N            | H | N | S | S | S | N | S | N |
| 2  | Introduction to English Language | Tiểu luận                      | N            | H | N | N | S | S | N | S | S |

|    |                                                  |                                               |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3  | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mac - Lênin | Trắc nghiệm, Tự luận                          | S | N | N | N | S | N | N | S | S |
| 4  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | Trắc nghiệm, Tự luận                          | H | N | N | N | S | N | N | H | H |
| 5  | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN                | Trắc nghiệm, Tự luận                          | S | N | N | N | S | N | S | S | S |
| 6  | Tư duy biện luận sáng tạo                        | Tự luận                                       | S | N | N | N | S | N | H | N | S |
| 7  | Nhập môn nghiên cứu khoa học                     | Tiểu luận                                     | S | N | N | N | S | N | N | S | S |
| 8  | Listening & Speaking Strategies                  | Trắc nghiệm, Vấn đáp                          | N | H | N | N | S | H | S | S | N |
| 9  | Listening & Speaking for Business Communication  | Bài tập nhóm, Trắc nghiệm, Vấn đáp            | N | S | H | N | S | H | S | S | N |
| 10 | Academic Listening & Speaking                    | Trắc nghiệm, vấn đáp                          | N | H | N | N | S | H | S | N | S |
| 11 | Reading & Writing Strategies                     | Bài tập nhóm, Trắc nghiệm                     | N | H | N | N | S | H | H | N | N |
| 12 | Reading & Writing for Business Communication     | Tự luận / Trắc nghiệm                         | N | S | H | N | S | H | S | S | N |
| 13 | Academic Reading & Writing                       | Bài tập nhóm, Trắc nghiệm và Tự luận          | N | H | N | N | S | H | N | S | N |
| 14 | Questioning and Discussion Techniques            | Bài Tập nhóm, Vấn đáp                         | N | S | H | N | N | H | S | S | N |
| 15 | Interaction styles in the Workplace              | Tự luận và trắc nghiệm, Vấn đáp               | N | H | N | N | S | H | S | S | N |
| 16 | Business-to-Business Interaction                 | Tự luận và trắc nghiệm, Vấn đáp               | N | H | S | N | S | H | S | S | N |
| 17 | Communicative Grammar                            | Tự luận/ Trắc nghiệm                          | N | H | N | S | S | S | N | S | S |
| 18 | English Phonetics and Phonology                  | Tự luận                                       | N | S | H | N | N | S | N | S | H |
| 19 | Morphology and Syntax                            | Bài tập nhóm, Tự luận và trắc nghiệm, Tự luận | N | S | H | N | N | S | N | H | H |
| 20 | Semantics                                        | Bài tập nhóm, Tự luận và trắc nghiệm          | N | S | H | N | N | S | N | N | H |
| 21 | Social and Emotional Learning                    | Tiểu luận                                     | H | S | N | N | S | N | S | H | H |

|    |                                                   |                                       |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Research Methods for Language and Culture Studies | Tự luận, báo cáo thu hoạch            | S | H | S | N | H | S | H | N | S |
| 23 | Critical Listening and Speaking                   | Trắc nghiệm, Vấn đáp                  | N | H | S | N | S | H | H | N | S |
| 24 | Critical Reading and Writing                      | Bài tập nhóm, Tự luận và trắc nghiệm  | N | H | S | N | S | H | H | N | S |
| 25 | Impromptu Speaking Techniques                     | Vấn đáp                               | S | H | N | S | S | H | S | N | N |
| 26 | Presentation in English                           | Thuyết trình                          | N | S | N | N | H | S | S | S | S |
| 27 | Email Writing in English                          | Tự luận                               | N | H | N | S | S | H | S | S | N |
| 28 | Report Writing in English                         | Báo cáo thu hoạch                     | S | H | S | S | S | H | H | N | S |
| 29 | Essay Writing in English                          | Bài tập nhóm, Tự luận                 | N | H | S | N | N | H | S | N | S |
| 30 | English Motivational Speeches                     | Thuyết trình                          | S | H | N | S | S | H | S | S | S |
| 31 | Fundamentals of Translation                       | Tự luận                               | S | S | H | N | S | H | N | S | S |
| 32 | Building Interpretation Skills                    | Vấn đáp                               | S | S | H | S | S | H | N | S | S |
| 33 | Mini project: Using Corpora for Translation       | Báo cáo thu hoạch                     | S | S | H | N | S | S | N | S | S |
| 34 | Mini project: British - American Work Styles      | Tự luận                               | N | S | H | H | S | H | S | S | S |
| 35 | Cross – Cultural Communication                    | Thuyết trình , Báo cáo thu hoạch      | N | S | H | H | N | H | S | S | S |
| 36 | English in Business Law                           | Trắc nghiệm và tự luận                | S | N | H | H | S | S | S | S | H |
| 37 | English for Leadership Skills                     | Tự luận , vấn đáp                     | N | S | H | S | H | H | S | S | S |
| 38 | English in Office Management                      | Thuyết trình , Tự luận và trắc nghiệm | N | S | H | N | S | H | S | S | S |
| 39 | Modern Translation Technologies                   | Thuyết trình , Bài tập nhóm           | N | S | H | N | S | H | N | S | S |
| 40 | Approaches to Translation                         | Tự luận và trắc nghiệm                | N | S | H | N | S | H | N | S | S |
| 41 | English for Marketing                             | Tự luận và trắc nghiệm                | N | N | H | N | H | H | S | S | S |
| 42 | English for Telephoning                           | Bài tập nhóm , Vấn đáp                | N | S | H | N | S | H | N | H | S |

|    |                                                           |                                             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | English for Tourism                                       | Bài tập nhóm ,<br>Vấn đáp                   | N | S | H | H | N | H | N | S | S |
| 44 | English for Banking                                       | Tự luận và trắc<br>nghiệm                   | N | S | H | S | S | S | H | S | S |
| 45 | British and American<br>Literatures                       | Tự luận                                     | N | N | S | H | S | N | H | N | S |
| 46 | British and American<br>Business Cultures                 | Thuyết trình,<br>Báo cáo thu<br>hoạch       | N | N | H | H | S | S | S | S | S |
| 47 | Business Culture in<br>Asia                               | Thuyết trình,<br>Báo cáo thu<br>hoạch       | N | S | H | H | N | H | S | S | S |
| 48 | English Etiquette and<br>Good Manners                     | Thuyết trình,<br>Báo cáo thu<br>hoạch       | N | S | S | H | S | H | H | S | S |
| 49 | Business Case<br>Analysis                                 | Thuyết trình ,<br>Tự luận và<br>trắc nghiệm | N | S | H | H | S | H | H | S | N |
| 50 | Service<br>Learning(Thực tập 1)                           | Báo cáo thu<br>hoạch                        | S | H | S | N | H | S | S | H | H |
| 51 | Business Evaluation<br>(Thực tập 2)                       | Báo cáo thu<br>hoạch                        | N | H | S | N | H | S | S | H | H |
| 52 | Work-integrated<br>Education (Thực tập<br>3)              | Báo cáo thu<br>hoạch                        | N | H | H | S | H | H | S | H | H |
| 53 | Final Thesis/Report<br>(Khóa luận/ Báo cáo<br>tốt nghiệp) | Báo cáo thu<br>hoạch                        | S | H | H | S | S | S | H | S | H |

*Bình Dương, ngày 03 tháng 07 năm 2018*

**KT/ HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
 (đã ký)  
**TS Ngô Hồng Điệp**